

**CÔNG TY TNHH XÂY LẮP VÀ CƠ ĐIỆN QH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XÂY LẮP VÀ CƠ ĐIỆN QH  
Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: QH CONSTRUCTION AND MECHANICAL ELECTRICAL COMPANY LIMITED  
Tên công ty viết tắt: QH CONSTRUCTION AND MECHANICAL ELECTRICAL CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110687811

**3. Ngày thành lập:** 16/04/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 4 ngõ 38 phố Thịnh Liệt, Phường Thịnh Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0914362076

Fax:

Email: CongtydienQH88@gmail.com Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4390     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Loại trừ môi giới chứng khoán, môi giới bảo hiểm, hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4610     |
| 6.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>(Trừ dược phẩm) | 4649     |
| 7.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4651     |
| 8.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4652     |
| 9.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>(Loại trừ bán buôn máy móc, thiết bị y tế)                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4659     |
| 10. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ bán buôn vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4662     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 11. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;<br>- Bán buôn xi măng;<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;<br>- Bán buôn kính xây dựng;<br>- Bán buôn sơn, vécni;<br>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh;<br>- Bán buôn đồ ngũ kim;<br>- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng | 4663        |
| 12. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh<br>- Bán buôn cao su<br>- Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt<br>- Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép<br>- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại                                                                                                                        | 4669        |
| 13. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (Trừ loại Nhà nước cấm)<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                         | 8299        |
| 14. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(trừ tư vấn tài chính, chứng khoán, kế toán, pháp luật)                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7020        |
| 15. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Hoạt động kiến trúc                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7110        |
| 16. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết : Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7410        |
| 17. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7710        |
| 18. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2591        |
| 19. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2592        |
| 20. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết : Vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4933        |
| 21. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7730        |
| 22. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7820        |
| 23. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8121        |
| 24. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8129        |
| 25. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 3312        |
| 26. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3314        |
| 27. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3320        |
| 28. | Xây dựng nhà ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4101(Chính) |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                              |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 29. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                        | 4102                                                         |
| 30. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                  | 4211                                                         |
| 31. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                   | 4212                                                         |
| 32. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                       | 4221                                                         |
| 33. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                            | 4222                                                         |
| 34. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                             | 4223                                                         |
| 35. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                              | 4229                                                         |
| 36. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                       | 4291                                                         |
| 37. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                | 4292                                                         |
| 38. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                          | 4293                                                         |
| 39. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                     | 4299                                                         |
| 40. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4311                                                         |
| 41. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng);                                                                                                                                                                                        | 4312                                                         |
| 42. | Lắp đặt hệ thống điện<br>(không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)                                                                                                                                                                                      | 4321                                                         |
| 43. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                         | 4741                                                         |
| 44. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                           | 4752                                                         |
| 45. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                    | 4753                                                         |
| 46. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                        | 4759                                                         |
| 47. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Loại trừ bán lẻ vàng, súng, đạn, tem và tiền kim khí )                                                                                                                                                            | 4773                                                         |
| 48. | Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật có liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện. | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|-----------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | VŨ VĂN HOÁN    | Việt Nam  | Xóm 10, Xã Nghĩa Sơn, Huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định, Việt Nam        | 510.000.000           | 51,000    | 036086009621                                                                                            |         |
| 2   | LÊ VĂN QUANG   | Việt Nam  | Thôn Tân Ấp 1, Xã Minh Tân, Huyện Kiến Xương, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam | 490.000.000           | 49,000    | 034090012063                                                                                            |         |

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Ho và tên: **VŨ VĂN HOÁN**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 06/05/1986

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 036086009621

Ngày cấp: 02/10/2023

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Xóm 10, Xã Nghĩa Sơn, Huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Xóm 10, Xã Nghĩa Sơn, Huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội